TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 35/2023/HNGĐ-PT
Ngày 22 -12-2023
V/v tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai Hoa và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06/11/2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2023/QĐ-PT ngày 29/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Vương Văn Đ**, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2.Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Vũ Thị Đ1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số nhà 30, ngõ 96, ngách 96/31, tổ 8, Th, quận L, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956; Địa chỉ: C, A, N, Hải Dương. Vắng mặt.

+ UBND huyện N, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật ông Hồ Ngọc L – Chủ tịch UBND huyện N. Vắng mặt.

+ UBND xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông Khúc Văn H3 – Chủ tịch UBND xã A. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Đ và bà Th trước đây là vợ chồng và kết hôn năm 1991, đến năm 2019 ly hôn nhưng không yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Nay ông Đ khởi kiện đề nghị Toà giải quyết phân chia tài sản chung của ông và bà Th là quyền sử dụng đất thửa đất số 160, 163 tờ bản đồ số 01, địa chỉ: B, A, N, Hải Dương. Về tài sản trên đất gồm: Nhà 2 tầng, nhà cấp 4, lán tôn, sân, cổng, tường bao, cây cối. Quá trình Toà án giải quyết vụ án ông Đ và bà Th đã tự thoả thuận xác định: Tài sản xây dựng trên phần đất hiện bà Th đang sử dụng là tài sản riêng của bà gồm: Nhà cấp 4 ký hiệu số 02, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà 2 tầng ký hiệu số 01, nhà 2 tầng ký hiệu số 02, sân bê tông, cổng. Tài sản trên phần đất ông Đ đang sử dụng là tài sản riêng của ông gồm: Nhà cấp 4 ký hiệu số 01, nhà kho, 2 cây cau, 28 cây chuối. Khoảng năm 2006 ông bà có bán một phần diện tích đất khoảng 20m^2 thuộc thửa 163 cho em gái ông là bà Vũ Thị Đ1, trị giá 10.000.000đ. Bà Đ1 đã xây dựng tường bao, lán tôn trên phần đất nhận chuyển nhượng. Ông đề nghị Toà án giải quyết việc bà Đ1 trả lại đất cho ông và bà Th và đề nghị phân chia tài sản chung đối với diện tích đất bà Đ1 đang sử dụng và giải quyết về tài sản của bà Đ1 xây dựng trên đó. Về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 160, 163 ông đề nghị mỗi người sẽ được nhận ½ diện tích đất, còn tài sản trên đất đã tự xác định là tài sản riêng của từng người.

Về nguồn gốc của thửa hai thửa đất 160, 163 như sau: Thửa đất số 163, diện tích 208m^2 đất ở, năm 1992 mẹ đẻ ông bà Vũ Thị S tặng cho ông Đ và bà Th. Thửa đất 160, diện tích 166m^2 nguồn gốc do vợ chồng mua ao của UBND xã A, theo biên bản giao đất ở ngày 22/5/1998 của UBND xã A và Quyết định số 05/610/2002/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của UBND huyện N về việc H2 pháp hoá quyền sử dụng đất giao trái thẩm quyền. Ngày 26/6/2002 ông và bà Th được cấp GCNQSDĐ số V017323 đối với thửa 160 diện tích 170m^2 loại đất nuôi trồng thuỷ sản, thửa 163 diện tích 208m^2 đất ở. Năm 2004 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 160 được chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thuỷ sản sang đất ở, diện tích 140m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2002 cấp sai trị vị trí thửa đất, cụ thể: trên thực tế thửa 160 giáp đường, thửa 163 nằm ở phía trong giáp

đất bà S nhưng tại GCNQSDĐ thì vị trí hai thửa đất lại bị hoán đổi ngược lại. Đến năm 2004 ông bà được chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với thửa 160 sang đất ở và được cấp lại GCNQSDĐ, diện tích chỉ còn 140m^2 (GCNQSDĐ số Đ975835 ngày 30/9/2004). Đến nay ông bà không đề nghị Toà án giải quyết đối với các GCNQSDĐ nói trên đề nghị giải quyết về diện tích đất của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật. Hiện trạng sử dụng theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án thì hiện nay thì diện tích là 398,4m^2. Theo UBND xã A xác định diện tích đất ông và bà Th đang sử dụng có một phần đất thuộc hàng lang giao thông do UBND xã quản lý. Phần đất hành lang giao thông được xác định từ mép đường trục xã vào 3m trừ đi phần diện tích đã bị lấy làm đường năm 2020. Ông nhất trí với quan điểm của UBND xã A. Bà Th không nhất trí quan điểm của UBND xã A xác định đối với phần đất hàng lang giao thông do UBND xã quản lý.

Về nợ: Bà Th đề nghị. Năm 2015 bà Th ông Đ thống nhất vay tiền lo cho con Vương Văn Tú đi du học. Ngày 05/11/2015 vợ chồng bà vay của ông H1, bà H2 số tiền 230.000.000đ, thoả thuận lãi suất vay là 1%/tháng. Nay bà đề nghị Toà án giải quyết bà và ông Đ cùng có trách nhiệm trả số tiền nêu trên cho vợ chồng ông H1. Ông Đ không đồng ý với quan điểm của bà Th vì ông không vay tiền của ông H1. Ông và bà Th mâu thuẫn từ tháng 4/2015, đến tháng 10/2015 thì sống ly thân. Ông và bà Th chưa bao giờ bàn bạc việc cho con Vương Văn Tú đi du học và bàn bạc đi vay tiền của ông H1 để cho con đi du học. Thời điểm đó cháu Tú đã trên 18 tuổi nên bố mẹ không phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu nữa, cháu có quyền tự vay tiền và phải có nghĩa vụ trả tiền. Do đó ông xác định đó là nợ riêng của bà Th.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Vũ Thị Đ1 trình bày: Bà là em gái của ông Đ. Mẹ bà là bà Vũ Thị S được bố mẹ đẻ để lại cho một thửa đất ở B, A, N, Hải Dương, sau đó bà S tách thành hai thửa cho bà và vợ chồng ông Đ mỗi người một thửa. Thửa đất cho vợ chồng ông Đ là thửa số 163 diện tích 208m^2, thửa đất cho bà là thửa 162, diện tích 160m^2. Thửa đất của bà có một cạnh giáp với thửa đất 163 của vợ chồng ông Đ. Khoảng năm 2006 bà có đề nghị vợ chồng ông Đ bán cho bà một phần đất để bà mở rộng sân, vợ chồng ông Đ nói không bán mà sẽ cho bà một phần đất, nên bà đã đưa cho bà Th 10.000.000đ. Sau đó vợ chồng ông Đ cắt cho bà khoảng 20m^2 (theo kết quả thẩm định là 19,2m^2), bà sử dụng diện tích đó làm sân gạch, xây tường bao để ngăn cách giáp ranh hai nhà. Đến nay ông Đ yêu cầu phân chia tài sản là quyền sử dụng đất của ông Đ, bà Th, bà nhất trí trả lại phần đất nêu trên, đối với số tiền 10.000.000đ bà đã đưa cho bà Th nay bà cũng không đòi lại và không yêu cầu gì.

Đối với tài sản bà xây dựng trên phần đất đó đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Khoảng tháng 11/2015 bà Th nói chuyện với ông bà về việc vợ chồng bà Th có ý định lo cho con là Vương Văn Tú đi du học ở Nhật Bản và hỏi vay ông bà số tiền 230.000.000đ, ông bà đồng ý. Ngày 5/11/2015 bà Th đến nhà ông bà lấy tiền, ông H1 viết giấy vay nợ, nội dung cho bà Th vay số tiền 230.000.000đ, lãi suất 1%/tháng. Khi bà Th đến vay tiền thì có thống nhất với vợ chồng ông khi nào có tiền sẽ trả hoặc khi nào vợ chồng ông bà cần thì phải hoàn trả. Đến nay ông Đ, bà Th đang yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, ông bà nhất trí quan điểm của bà Th về việc đề nghị Toà án giải quyết buộc bà Th, ông Đ phải trả tiền cho ông bà số tiền 230.000.000đ tiền gốc về tiền lãi ông bà không yêu cầu phải trả.

Theo biên bản xác minh và quan điểm của UBND xã A:

Hiện UBND xã A không còn lưu giữ được tờ bản đồ 299 của thôn B, tại sổ mục kê 299 thì không có tên của ông Đ, bà Th. Theo sổ mục kê, tờ bản đồ 1993 thể hiện thửa 163 diện tích 208m^2 loại đất T, thửa 160 diện tích 174m^2 (sổ mục kê ghi diện tích 170m^2) loại đất A, ghi tên chủ sử dụng Vương Văn Đ. Năm 2002 ông Đ, bà Th được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 163, 160 tờ bản đồ số 01, về diện tích trong GCNQSDĐ giống sổ mục kê 1993. Hiện UBND xã không lưu giữ được hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 2002 của các hộ dân. Theo GCNQSDĐ ông Đ cung cấp về hình thể thửa đất tại trang 3 không phù H2 với tờ bản đồ năm 1993 (theo bản đồ thì thửa 160 nằm ở vị trí giáp đường trục xã còn thửa 163 nằm liền kề và giáp thửa 162 của bà S, tại GCNQSDĐ vị trí hai thửa đất lại bị đảo lộn, thửa 163 giáp đường còn thửa 160 nằm phía sau và giáp đất bà S). Ông Đ cung cấp GCNQSDĐ cấp năm 2004 đối với thửa đất 160 được chuyển đổi thành đất ở diện tích 140m^2, hiện UBND xã không lưu giữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 2004. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án nhân dân huyện N diện tích đất theo hiện trạng ông Đ, bà Th đang sử dụng là 398,4m^2, như vậy diện tích có sự thay đổi so với GCNQSDĐ cấp năm 2002, 2004. Trên cơ sở xem xét nguồn gốc đất, Quyết định của UBND huyện N v/v H2 pháp hoá quyền sử dụng đất giao trái thẩm quyền ngày 29/7/2002, Biên bản giao đất ở ngày 22/5/1998 của UBND xã A, tài liệu về bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng đường trục xã WB2 tại xã A năm 2005 và năm 2010, sau khi báo cáo UBND huyện N, UBND xã A xác định về diện tích đất, loại đất thuộc thửa đất số 106, 163 tờ bản đồ số 01, đia chỉ B, A, N, Hải Dương của ông Vương Văn Đ và bà Nguyễn Thị Th như sau: Phần đất ông Đ, bà Th đang sử dụng hiện nay có một phần đất thuộc đất hàng lang do UBND xã quản lý là 25,9m^2,

phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Đ, bà Th là 372,5m^2. Về diện tích đất theo hiện trạng ông Đ bà Th có biến động so với hồ sơ đo đạc năm 1993, Quyết định của UBND huyện N v/v H2 pháp hoá quyền sử dụng đất giao trái thẩm quyền ngày 29/7/2002, Biên bản giao đất ở ngày 22/5/1998 lý do là do sai số đo đạc, vì quá trình sử dụng đất ông Đ, bà Th và các hộ giáp ranh không có tranh chấp về mốc giới. Căn cứ nguồn gốc sử dụng đất của ông Đ, bà Th xác định toàn bộ diện tích đất của ông Đ, bà Th sử dụng là đất ở. Đối phần diện tích đất thuộc hàng lang đường hiện bà Th, ông Đ đang sử dụng, trên đất đất có một phần tài sản là nhà cấp 4 do ông Đ, bà Th xây dựng, tạm thời UBND xã A chưa yêu cầu ông Đ, bà Th phải tháo dỡ. Sau này nếu có yêu cầu tháo dỡ thì ông Đ, bà Th phải thực hiện theo đúng quy định.

UBND huyện N trình bày: UBND huyện N không còn lưu giữ đối với các hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 2002, 2004 đối với hai thửa đất 160, 163 tờ bản đồ 01, B, A, N, Hải Dương của ông Đ, bà Th. Căn cứ theo tài liệu có liên quan UBND huyện N có quan điểm:

Đối với GCNQSDĐ số V017323 cấp ngày 26/6/2002 cho ông Đ, bà Th tại thửa đất số 163 diện tích 208m^2 đất ở, thửa 160 diện tích 170m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản, đều thuộc tờ bản đồ số 01, địa chỉ B, A, N, Hải Dương. Năm 2004 ông Đ, bà Th được chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất 160 đất nuôi trồng thuỷ sản thành đất ở và đã được cấp GCNQSDĐ số Đ975835, ngày 30/9/2004, diện tích 140m^2 đất ở. Như vậy đối với thửa đất 160 tại 2 GCNQSDĐ khác nhau về hình thể, kích thước, loại đất, về vị trí theo hồ sơ địa chính năm 1993 thửa 160, loại đất A, giáp đường, thửa 163 đất T nằm ở phía sau, giáp đất bà S, ông Công. UBND huyện xác định việc ghi thông tin 02 thửa đất phần hình vẽ tại trang 3 GCNQSDĐ nên trên tại thời điểm đó có sự sai sót, nhầm lẫn. Khi cấp GCNQSDĐ số Đ 975835, ngày 30/9/2004 nếu ông Đ, bà Th không đề nghị lập hồ sơ cấp đổi lại GCNQSDĐ đối với thửa đất còn lại (thửa 160), UBND huyện sẽ không thu hồi GCNQSDĐ số V017323 cấp ngày 26/6/2002 mà chỉ xác nhận biến động trang 3 tại GCN đã cấp. Tuy nhiên việc UBND xã A lập hồ sơ và được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số Đ 975835, ngày 30/9/2004 đối với thửa 160 trùng với thửa đất số 160 tại GCNQSDĐ số V017323, ngày 26/6/2002, nhưng ở vị trí khác nhau mà không yêu cầu ông Đ, bà Th đổi lại GCNQSDĐ là chưa đảm bảo quy định. Theo GCNQSDĐ cấp năm 2004 đối với thửa 160, xác định phía Nam của thửa đất giáp hành lang đường là 5m. Theo quy định của pháp luật không quy định cụ thể về hành lang an toàn

đường bộ đối với các tuyến đường do xã quản lý, đề nghị xác minh nội cụ thể với UBND xã A. Trường H2 diện tích hiện trạng sử dụng của ông Đ, bà Th ranh giới, mốc giới đã ổn định không tranh chấp với các hộ liên kề, phù H2 với quy hoạch xây dựng của xã A thì được cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương đã Quyết định:

1…

2….

3. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th về việc xác định khoản vay 230.000.000đ của ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị H2 là nợ chung của ông Đ, bà Th. Buộc bà Th phải trả cho ông H1, bà H2 số tiền 230.000.000đ *(Hai trăm ba mươi triệu đồng).*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về xác định tài sản chung, phân chia tài sản chung của ông Đ, bà Th, tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2023, bà Nguyễn Thị Th kháng cáo phần nợ chung, đề nghị xác định là nợ chung của vợ chồng và buộc bà Th và ông Đ mỗi người phải trả ½ khoản nợ cho vợ chồng ông H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Th giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị xác định khoản nợ của ông H1, bà H2 là nợ chung của vợ bà và ông Đ và mỗi người phải trả ½ khoản nợ.

Ông Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Th. Vì ông không được biết khoản nợ trên, không có sự bàn bạc vay tiền ông H1 để lo cho con đi du học. Con chung đã trên 18 tuổi nên bố mẹ không phải chịu trách nhiệm đối với các quyết định của con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương pH1 biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 147 của BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của TAND huyện N, tỉnh Hải Dương. Bà Th phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Th kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo H2 lệ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Th về phần nợ chung, HĐXX xét thấy: Lời khai của bà Th phù H2 với lời khai của vợ chồng ông H1, phù H2 với Giấy cho vay tiền ghi ngày 5/11/2015 do ông H1 giao nộp. Như vậy có đủ cơ sở xác định giữa bà Th và vợ chồng ông H1 có thực hiện giao dịch vay tài sản với số tiền 230.000.000đ. Các đương sự đều xác định khi ông H1 đưa tiền cho bà Th không có mặt ông Đ. Ông H1, bà H2 xác định ông Đ không đến gặp và cũng chưa bao giờ gọi điện hỏi vay tiền của ông bà mà chỉ có một mình bà Th hỏi vay. Bà Th trình bày trước khi cho con đi du học bà và ông Đ đã bàn bàn thống nhất, hôm đó có bà Đ1 là em của ông Đ đến chơi nên bà có nói cho bà Đ1 về việc đó. Ông Đ không thừa nhận cho rằng thời điểm đó ông và bà Th đã mâu thuẫn nghiêm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2015, việc cho con đi du học là do bà Th và con tự quyết định. Cháu Tú có nói chuyện với ông về việc cháu đi du học, ông có nói với cháu là "mẹ con tự quyết định nếu tự lo được thì đi". Bà Đ1 trình bày không có việc bà Th, ông Đ bàn với bà về việc cho cháu Tú đi du học mà chỉ có một mình bà Th nói chuyện với bà, mục đích là để hỏi ý kiến bà về việc cho cháu Tú đi du học. Toà án không ghi được lời khai của cháu Tú vì hiện nay cháu không có mặt tại địa phương. Từ phân tích trên, xác định không có căn cứ chứng minh giữa bà Th và ông Đ có sự bàn bạc, thống nhất quyết định vay tiền của vợ chồng ông H1 để lo cho con đi du học. Cháu Tú thời điểm đó đã đủ 18 tuổi không có nhược điểm về thể chất và tinh thần, theo quy định của pháp luật con đã thành niên có quyền được tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, nơi học tập .. theo nguyện vọng và khả năng của mình. Bố mẹ chỉ phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động. Việc cháu Tú đi du học không phải là nhu cầu thiết yếu, bà Th không cung cấp được căn cứ chứng minh ông Đ nhất trí cùng đi vay tiền để lo cho con đi du học nên không có cơ sở để xác định số tiền 230.000.000đ bà Th vay của vợ chồng ông H1 là nợ chung của bà Th và ông Đ. Do đó cấp sơ thẩm buộc bà Th phải có trách nhiệm trả cho ông H1 bà H2 số tiền nêu trên là phù H2. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H1, bà H2 không yêu cầu bà Th phải trả tiền lãi của số tiền nợ gốc nêu trên. Tại cấp phúc thẩm bà Th không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ. HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTTDS không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương về phần giải quyết nợ sau khi ly hôn.

[4] Về án phí: Bà Th kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của BLTTDS, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương về phần giải quyết nợ sau khi ly hôn.

2. Về nợ: Áp dụng Điều 213, 280, 357,463, 466, 468 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th về việc xác định khoản tiền vay 230.000.000đ của ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị H2 là nợ chung của ông Vương Văn Đ, bà Nguyễn Thị Th.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Ngọc H1, bà Nguyễn Thị H2 số tiền 230.000.000đ *(Hai trăm ba mươi triệu đồng).*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất pH1 sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

3.Về án phí phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004227 ngày 13/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường H2 Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND và Chi cục T.H.A DS huyện N; tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã A, huyện N;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án,*

Lưu Tòa GĐ&NCTN, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân